

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
CN11+12 Cụm CN An Đồng- Nam Sách- Huyện Nam Sách - Hải Dương
MST: 0800373586



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III - NĂM 2017

Báo cáo tài chính gồm có :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

HẢI DƯƠNG 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/17	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,526,953,967,258	1,361,646,469,010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	239,827,520,161	406,676,809,154
1. Tiền		111		157,130,315,587	121,149,572,757
2. Các khoản tương đương tiền		112		82,697,204,574	285,527,236,397
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		150,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		150,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		541,088,681,942	455,567,565,640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		361,847,105,140	221,225,458,631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		101,168,563,285	184,015,378,614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác		135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		136	5.2	78,073,013,517	51,025,438,748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		-	(698,710,353)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		528,819,863,634	450,591,281,857
1. Hàng tồn kho		141	5.3	528,819,863,634	450,591,281,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		67,217,901,521	48,810,812,359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		17,328,711,944	21,275,206,737
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		49,889,189,577	27,535,605,622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		2,250,653,582,560	1,715,969,509,727
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		1,557,079,991,057	1,434,278,060,008
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.4	1,481,298,026,444	1,338,477,950,662
<i>Nguyên giá</i>		222		1,938,081,602,203	1,703,369,654,599
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(456,783,575,759)	(364,891,703,937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

Mẫu số :Q-01d

	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	75,781,964,613	95,800,109,346
	<i>Nguyên giá</i>	228		82,159,227,433	100,838,674,433
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6,377,262,820)	(5,038,565,087)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		666,352,338,529	214,999,542,284
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		666,352,338,529	214,999,542,284
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	44,338,667,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	-	44,338,667,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		27,221,252,974	22,353,240,435
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		27,228,032,057	22,332,919,192
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(6,779,083)	20,321,243
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,777,607,549,818	3,077,615,978,737
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,554,983,615,060	2,122,863,876,413
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,482,508,550,346	1,140,284,738,375
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311		447,877,329,663	304,263,540,143
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,533,508,757	11,280,630,943
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,367,156,733	6,947,288,639
4	Phải trả người lao động	314		7,890,133,752	9,184,831,648
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2,080,000,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.7	5,341,299,249	5,705,003,625
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	984,503,523,001	800,794,847,498
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(4,400,809)	28,595,879
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,072,475,064,714	982,579,138,038
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	1,072,475,064,714	982,579,138,038
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	5.10	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương
 Điện thoại: 0320.3755997 Fax: 0320.3755113

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017
 Mẫu số :Q-01d

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,222,623,934,758	954,752,102,324
I.	Vốn góp của chủ sở hữu	410	5.11	1,222,623,934,758	954,752,102,324
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		592,499,880,000	569,649,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		592,499,880,000	569,649,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		161,553,767,329	160,721,267,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		148,677,480	205,250,085
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		45,601,412,428	38,274,886,929
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		213,280,026,579	161,862,080,186
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55,227,001,625	71,776,592,221
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		158,053,024,954	90,085,487,965
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		196,362,766,619	10,861,333,472
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,777,607,549,818	3,077,615,978,737

Hải Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Hà

Hồ Thị Hòe

Kế toán trưởng

Thu Hà

Hòa Thị Thu Hà



Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý III/2016
			Quý III/2017	Quý III/2016		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,062,929,005,862	536,306,787,098	2,650,255,816,829	1,477,809,999,817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,257,823,584	719,625,826	6,118,082,208	1,575,110,868
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,061,671,182,278	535,587,161,272	2,644,137,734,621	1,476,234,888,949
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	932,638,640,218	452,794,707,854	2,290,445,686,533	1,267,985,476,669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129,032,542,060	82,792,453,418	353,692,048,088	208,249,412,280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4,124,651,624	4,802,491,049	22,512,932,073	20,834,511,931
7. Chi phí tài chính	22	6.4	20,723,543,611	8,643,546,827	64,663,648,304	27,468,634,159
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		17,065,679,630	6,637,193,744	51,646,314,584	20,018,642,913
9. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		-	2,294,446,474	24,288,655,000	422,961,328
10. Chi phí bán hàng	25		13,398,174,851	19,223,067,035	43,825,469,014	42,354,005,280
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,064,587,076	18,667,976,850	55,737,185,156	47,024,982,206
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79,970,888,146	43,354,800,229	236,267,332,687	112,659,263,894
13. Thu nhập khác	31		416,809,560	4,189,497,583	1,221,244,763	6,967,614,116
14. Chi phí khác	32		83,860,027	13,779,258	520,414,236	1,367,113,709
15. Lợi nhuận khác	40		332,949,533	4,175,718,325	700,830,527	5,600,500,407
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80,303,837,679	47,530,518,554	236,968,163,214	118,259,764,301
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12,859,074,134	8,318,791,223	48,903,169,461	16,801,553,323
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		17,436,976	81,969,418	27,100,320	18,257,667
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	60		67,462,200,521	39,129,757,913	188,037,893,433	101,476,468,645
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		52,029,043,164	38,673,855,843	158,053,024,954	100,690,615,863
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		15,433,157,357	455,902,070	29,984,868,479	785,852,782
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
71			-	-	-	-

Người lập biểu

Hoa

Hồ Thị Học

Kế toán trưởng

Thu Hà

Hòa Thị Thu Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		236,968,163,214	118,259,764,301
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		119,794,262,979	68,543,728,479
-	Các khoản dự phòng	03		-	536,604,972
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		2,798,609,370	332,629,886
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(78,581,038,207)	(8,596,923,323)
-	Chi phí lãi vay	06		51,646,314,584	20,018,642,913
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>	08		332,626,311,940	199,094,447,228
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(228,983,120,866)	(193,704,250,975)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(78,228,581,777)	(56,215,885,091)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		354,891,369	244,011,571,176
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(948,618,072)	(9,709,860,963)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(51,646,314,584)	(20,018,642,913)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43,656,177,540)	(14,195,498,537)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		121,807,130,962	50,785,197,738
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12,803,415,825)	(4,524,960,057)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38,522,105,607	195,522,117,606
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(567,454,045,080)	(829,899,401,942)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		486,363,637	43,985,429,817
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150,000,000,000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		150,547,322,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,937,586,963	3,594,282,412
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(561,482,772,480)	(782,319,689,713)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		79,727,500,000	25,905,200,000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

5.1 TIỀN

	<u>30/9/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	21,561,630,512	712,340,467
Tiền gửi ngân hàng	135,568,685,075	120,437,232,290
Tương đương tiền	82,697,204,574	285,527,236,397
Cộng	<u>239,827,520,161</u>	<u>406,676,809,154</u>

5.2 PHẢI THU KHÁC

	<u>30/9/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Tạm ứng	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18,995,702,724	8,887,218,392
Thuế GTGT đề nghị hoàn	20,012,457,342	3,789,210,700
Phải thu khác	12,000,000,000	37,342,010,105
	27,064,853,451	1,006,999,551
Cộng	<u>78,073,013,517</u>	<u>51,025,438,748</u>

5.3 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/9/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,284,653,678	26,925,196,561
Nguyên liệu, vật liệu	309,003,073,633	326,621,163,150
Công cụ, dụng cụ	20,311,732,735	12,416,843,576
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,147,824,017	16,064,918,516
Thành phẩm	108,135,070,093	68,563,160,054
Hàng hóa	59,937,509,478	-
Cộng	<u>528,819,863,634</u>	<u>450,591,281,857</u>

5.4 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	397,773,842,240	1,160,754,959,279	102,604,163,561	6,738,206,615	15,552,983,000	19,945,499,904	1,703,369,654,599
Mua trong kỳ	-	138,515,022,486	65,214,472,971	870,423,491	-	2,411,300,751	207,011,219,699
Đầu tư XDCB hoàn thành	16,510,398,252	-	-	-	-	-	16,510,398,252
Thanh lý, nhượng bán	-	29,092,527,712	-	-	-	-	29,092,527,712
Tăng khác	-	40,282,857,365	-	-	-	-	40,282,857,365
Số dư tại ngày 30/09/2017	414,284,240,492	1,310,460,311,418	167,818,636,532	7,608,630,106	15,552,983,000	22,356,800,655	1,938,081,602,203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	46,238,744,439	284,588,148,647	23,832,984,027	1,435,983,439	4,715,399,395	4,080,443,990	364,891,703,937
Khấu hao trong kỳ	14,869,626,813	85,509,270,470	15,283,789,929	646,446,611	614,234,160	1,532,197,263	118,455,565,246
Thanh lý, nhượng bán	-	28,408,846,574	-	-	-	-	28,408,846,574
Tăng khác	-	1,845,153,150	-	-	-	-	1,845,153,150
Số dư tại ngày 30/09/2017	61,108,371,252	341,688,572,543	40,961,927,106	2,082,430,050	5,329,633,555	5,612,641,253	456,783,575,759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2017	351,535,097,801	876,166,810,632	78,771,179,534	5,302,223,176	10,837,583,605	15,865,055,914	1,338,477,950,662
Tại ngày 30/09/2017	353,175,869,240	968,771,738,875	126,856,709,426	5,526,200,056	10,223,349,445	16,744,159,402	1,481,298,026,444

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	100,699,674,433	139,000,000	-	100,838,674,433
Tăng trong kỳ	-	217,500,000	-	217,500,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	18,896,947,000	-	-	18,896,947,000
Số dư tại ngày 30/09/2017	81,802,727,433	356,500,000	-	82,159,227,433
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	4,950,092,869	88,472,218	-	5,038,565,087
Khấu hao trong kỳ	1,306,858,428	31,839,305	-	1,338,697,733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	6,256,951,297	120,311,523	-	6,377,262,820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2017	95,749,581,564	50,527,782	-	95,800,109,346
Số dư tại ngày 30/09/2017	75,545,776,136	236,188,477	-	75,781,964,613

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	242,143,980	478,917,344
Bảo hiểm xã hội	9,238,795	15,413,898
Bảo hiểm y tế	675,028	2,566,177
Bảo hiểm thất nghiệp	2,867,522	1,713,278
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên		25,159,038
Cổ tức phải trả	1,204,972,542	219,231,292
Phải trả, phải nộp khác	3,881,401,382	4,962,002,598
Cộng	5,341,299,249	5,705,003,625

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	128,081,189,035	151,374,437,763
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	69,149,699,897	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	54,147,944,401	99,576,454,817
Ngân hàng Bangkok đại chúng	29,677,234,498	37,681,324,615
Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Hải Dương	485,942,344,702	276,223,354,303
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		30,146,984,505
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	172,570,766,480	171,628,133,601
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	32,946,524,325	4,067,484,694
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh TP Hà nội		30,096,673,200
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam-SGD	3,076,255,463	
Ngân hàng Techcombank - CN Hải Dương	8,911,564,200	
Cộng	984,503,523,001	800,794,847,498

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	76,230,467,492	51,599,241,732
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	119,557,682,922	105,934,685,106
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương	103,200,000,000	120,300,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	-	27,385,000,000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển -SGD	36,991,914,300	9,426,071,200
Vay khác	279,960,000,000	92,606,640,000
Trái phiếu phát hành	456,535,000,000	575,327,500,000
Cộng	1,072,475,064,714	0 982,579,138,038

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2016	494,999,880,000	147,408,567,329	1,587,734,457	35,950,759,648	13,177,404,323	9,921,791,820	116,439,130,668	819,485,268,245
Tăng vốn trong năm	74,650,000,000	13,312,700,000					(4,000,000,000)	83,962,700,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	939,541,652	141,985,475,965	142,925,017,617
Trích lập các quỹ	-	-	-	2,324,127,281	-	-	(6,012,546,847)	(3,688,419,566)
Chia cổ tức	-	-	205,250,085	-	-	-	(86,549,979,600)	(86,549,979,600)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	205,250,085
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1,587,734,457)	-	-	-	-	(1,587,734,457)
Số dư tại 31/12/2016	569,649,880,000	160,721,267,329	205,250,085	38,274,886,929	13,177,404,323	10,861,333,472	161,862,080,186	954,752,102,324
Tăng vốn trong kỳ	22,850,000,000	877,500,000						160,727,500,000
Tăng do hợp nhất								851,272,249
Lãi trong kỳ						386,941,931	464,330,318	188,037,893,433
Trích lập các quỹ (i)						29,984,868,479	158,053,024,954	(12,770,419,137)
Chia cổ tức (i)				7,326,525,499			(20,354,926,565)	(99,792,841,500)
Tăng khác			148,677,480				(99,792,841,500)	32,010,377,475
Chi tiền quỹ						18,813,340,809	13,048,359,186	-
Giảm khác		(45,000,000)	(205,250,085)			(941,700,000)		(1,191,950,085)
Số dư tại 30/09/2017	592,499,880,000	161,553,767,329	148,677,480	45,601,412,428	13,177,404,323	196,362,766,619	213,280,026,579	1,222,623,934,758

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	299,661,813,683	63,917,527,420	604,542,078,168	195,151,396,697		
Doanh thu bán các thành phẩm	758,669,680,211	472,277,884,678	2,036,786,109,784	1,281,948,188,120		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,597,511,968	111,375,000	8,927,628,877	710,415,000		
Cộng	1,062,929,005,862	536,306,787,098	2,650,255,816,829	1,477,809,999,817	VND	VND

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	279,702,163,210	61,090,571,521	568,088,793,739	186,807,731,843		
Giá vốn của thành phẩm	631,954,622,193	391,704,136,332	1,674,142,854,632	1,081,177,744,825		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,981,854,815	-	48,214,038,162	-		
Cộng	932,638,640,218	452,794,707,854	2,290,445,686,533	1,267,985,476,669	VND	VND

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	879,226,633	1,500,628,105	4,989,857,266	3,594,282,412
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,245,424,991	3,301,862,944	17,523,074,807	10,474,155,519
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	0	0	-	-
Lãi từ đầu tư trái phiếu	0	0	0	-
Thu nhập về hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	-
Cổ tức được chia	0	0	0	6,766,074,000
Cộng	4,124,651,624	4,802,491,049	22,512,932,073	20,834,511,931

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	17,065,679,630	6,637,193,744	51,646,314,584	20,018,642,913
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,657,863,981	2,006,353,083	10,059,912,217	7,117,361,360
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	2,798,609,370	332,629,886
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	0	0	158,812,133	0
Cộng	20,723,543,611	8,643,546,827	64,663,648,304	27,468,634,159

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hào

HÒ THỊ HÒE

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Luật

HÒA THỊ THU HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LÊ TRUNG

